

**TỔNG CTY CP ĐƯỜNG SÔNG
MIỀN NAM**

Số. 42...../ĐSMN-CBTT

V/v: Giải trình Báo cáo kết quả kinh
doanh riêng kiểm toán năm 2018

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

-----o0o-----

TP.HCM, ngày 04 tháng 03 năm 2019

Kính gửi:

- ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI
- QUÝ CỔ ĐÔNG TỔNG CÔNG TY

Thực hiện Thông tư 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Tổng công ty Cổ phần Đường sông Miền Nam, mã Chứng khoán SWC, giải trình số liệu như sau:

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Năm 2018	Năm 2017	Chênh lệch
Lợi nhuận sau thuế TNDN	139.641.569.671	501.185.820.445	-361.544.250.774

Lợi nhuận sau thuế tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng kiểm toán năm 2018 lài 139.641.569.671 đồng giảm so với năm 2017 lài 501.185.820.445 đồng giảm 361.544.250.774 đồng, do nguyên nhân sau:

Trong năm 2017, Tổng công ty Cổ phần Đường sông Miền Nam có khoản thu nhập từ chuyển nhượng khoản đầu tư tại Công ty liên doanh Keppel Land Watco.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin đã công bố.

Trân trọng /.

(Chữ ký)

TỔNG CTY CP ĐƯỜNG SÔNG MIỀN NAM



TỔNG GIÁM ĐỐC

LÊ BÁ THỌ

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu VT

Tổng Công ty Cổ phần Đường sông Miền Nam

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Tổng Công ty Cổ phần Đường sông Miền Nam

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán riêng	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	11 - 40

Tổng Công ty Cổ phần Đường sông Miền Nam

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Tổng Công ty Cổ phần Đường sông Miền Nam ("Công ty") trước đây là một doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 2124/QĐ-TCCB-LĐ do Bộ Giao thông Vận tải cấp ngày 13 tháng 8 năm 1996 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 4106000097 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18 tháng 5 năm 2005.

Ngày 4 tháng 7 năm 2008, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 854/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ. Việc cổ phần hóa đã được SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh đồng thuận bằng việc cấp GCNĐKKD số 4103013615 ngày 9 tháng 6 năm 2009 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó.

Ngày 26 tháng 4 năm 2012, Công ty được chuyển đổi sang Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0300447173 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp và các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là vận tải hàng hóa bằng đường thủy nội địa; vận tải hàng hóa bằng container; đại lý vận tải; cung cấp hoạt động kho bãi (kể cả kinh doanh kho bãi ICD, cảng cạn); cung cấp dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ, đường thủy; dịch vụ bốc xếp hàng hóa, cung cấp dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải; đóng tàu và cấu kiện nổi; sửa chữa tàu thuyền; chuẩn bị mặt bằng sản xuất, bến bãi, nhà xưởng; kinh doanh bất động sản với quyền sở hữu hoặc đi thuê; cung ứng và quản lý nguồn lao động; kinh doanh thương mại vỏ bánh xe.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số 298 Đường Huỳnh Tấn Phát, Phường Tân Thuận Tây, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty còn có 1 chi nhánh là Trung tâm Xuất khẩu Lao động tại Số 2, Ngõ 1 Lê Văn Hưu, Phường Ngô Thị Nhậm, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trương Quốc Hưng	Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Tuấn	Thành viên
Ông Lê Bá Thọ	Thành viên
Ông Trần Tuấn Anh	Thành viên
Ông Đặng Vũ Thành	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Phạm Tường Minh	Trưởng ban	
Ông Phan Trọng Lâm	Thành viên	
Bà Ngô Thị Thanh Thủy	Thành viên	bổ nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2018
Ông Nguyễn Trọng Phúc	Thành viên	từ nhiệm ngày 2 tháng 4 năm 2018

Tổng Công ty Cổ phần Đường sông Miền Nam

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lê Bá Thọ
Ông Tô Hữu Hùng

Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Lê Bá Thọ.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Tổng Công ty Cổ phần Đường sông Miền Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Đường sông Miền Nam ("Công ty") hân hạnh trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2018.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng cho từng năm kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính riêng kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Công ty có các công ty con như được trình bày trong báo cáo tài chính riêng kèm theo. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Tổng Công ty") cho năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2018 để ngày 4 tháng 3 năm 2019.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo tài chính này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất đã đề cập trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Lê Bá Thọ
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 4 tháng 3 năm 2019

Số tham chiếu: 61280423/20256668

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông của Tổng Công ty Cổ phần Đường sông Miền Nam

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng đính kèm của Tổng Công ty Cổ phần Đường sông Miền Nam (“Công ty”) được lập ngày 4 tháng 3 năm 2019 và được trình bày từ trang 6 đến trang 40, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng vào ngày 31 tháng 12 năm 2018, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý đến Thuyết minh số 2.1 của báo cáo tài chính riêng. Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất này và báo cáo kiểm toán độc lập của chúng tôi đề ngày 4 tháng 3 năm 2019 đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề cần nhấn mạnh này.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Phạm Thị Cẩm Tú
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 2266-2018-004-1



Nguyễn Quốc Hoàng
Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 2787-2016-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 4 tháng 3 năm 2019

011
ÔNG
NHIỆM
IT &
ỆT N
PH

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		575.814.396.723	756.683.361.216
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	65.524.072.232	110.962.969.516
111	1. Tiền		65.524.072.232	41.683.770.156
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	69.279.199.360
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	5	438.500.115.343	587.244.120.280
121	1. Chứng khoán kinh doanh	5.1	130.192.688.833	130.500.000.000
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	5.1	(13.680.000.000)	(19.148.893.320)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5.2	321.987.426.510	475.893.013.600
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		65.520.278.884	54.583.128.760
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	57.545.473.085	34.734.301.268
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		2.583.953.019	2.280.411.614
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	20.871.982.765	34.280.266.046
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6	(15.481.129.985)	(16.711.850.168)
140	IV. Hàng tồn kho		3.333.988.821	3.284.888.931
141	1. Hàng tồn kho	7	3.333.988.821	3.284.888.931
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		2.935.941.443	608.253.729
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		150.000.000	60.000.000
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		2.325.291.145	548.253.729
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		460.650.298	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		577.053.167.940	437.544.669.466
210	I. Phải thu dài hạn		196.500.000	15.000.000
216	1. Phải thu dài hạn khác		196.500.000	15.000.000
220	II. Tài sản cố định		312.190.908.451	202.039.617.929
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	306.988.563.451	196.837.272.929
222	Nguyên giá		478.462.523.202	352.381.696.895
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(171.473.959.751)	(155.544.423.966)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	5.202.345.000	5.202.345.000
228	Nguyên giá		5.202.345.000	5.202.345.000
229	Giá trị hao mòn lũy kế		-	-
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		57.511.493.181	32.640.838.809
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	57.511.493.181	32.640.838.809
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	12	197.013.202.515	196.144.102.515
251	1. Đầu tư vào công ty con	12.1	26.316.724.000	26.316.724.000
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	12.2	162.331.403.276	162.331.403.276
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		813.124.639	813.124.639
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(3.561.349.400)	(3.561.349.400)
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	12	11.113.300.000	10.244.200.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		10.141.063.793	6.705.110.213
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	8	7.061.913.424	5.367.404.493
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	24.3	3.079.150.369	1.337.705.720
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.152.867.564.663	1.194.228.030.682

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		214.068.973.739	190.779.009.429
310	I. Nợ ngắn hạn		127.787.849.199	119.077.730.581
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	12.946.526.737	6.289.865.991
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		16.843.342	2.534.697.714
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	8.290.445.276	8.481.778.428
314	4. Phải trả người lao động		9.585.758.970	7.438.868.723
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		3.115.638.510	931.321.810
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	15	70.956.629.937	71.928.882.862
320	7. Vay ngắn hạn	16	20.733.241.900	19.378.636.726
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		2.142.764.527	2.093.678.327
330	II. Nợ dài hạn		86.281.124.540	71.701.278.848
337	1. Phải trả dài hạn khác	15	19.475.500.000	12.851.700.000
338	2. Vay dài hạn	16	63.762.934.640	55.539.899.123
342	3. Dự phòng phải trả dài hạn		3.042.689.900	3.309.679.725
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		938.798.590.924	1.003.449.021.253
410	I. Vốn chủ sở hữu	17.1	938.798.590.924	1.003.449.021.253
411	1. Vốn cổ phần		671.000.000.000	671.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		671.000.000.000	671.000.000.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		36.493.891.802	36.493.891.802
420	3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		49.565.919.026	49.565.919.026
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		181.738.780.096	246.389.210.425
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		42.097.210.425	13.603.389.980
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trong năm		139.641.569.671	232.785.820.445
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.152.867.564.663	1.194.228.030.682

Phạm Quang Minh
Người lập

Trịnh Văn Quý
Kế toán trưởng

Lê Bá Thọ
Tổng Giám đốc





Ngày 4 tháng 3 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ	18.1	242.747.175.888	170.590.806.845
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	18.1	-	(84.651.533)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	18.1	242.747.175.888	170.506.155.312
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	19	(174.645.813.880)	(135.944.194.612)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		68.101.362.008	34.561.960.700
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	18.2	102.972.935.269	615.542.569.296
22	7. Chi phí tài chính	20	613.373.334	(26.258.834.408)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(2.343.425.746)	(2.024.624.997)
26	8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	21	(13.925.564.290)	(13.063.265.156)
30	9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		157.762.106.321	610.782.430.432
31	10. Thu nhập khác	22	3.522.823.006	4.919.819.046
32	11. Chi phí khác		(2.853.640.662)	(64.677.601)
40	12. Lợi nhuận khác		669.182.344	4.855.141.445
50	13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		158.431.288.665	615.637.571.877
51	14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	24.1	(20.531.163.643)	(115.022.179.212)
52	15. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	24.3	1.741.444.649	570.427.780
60	16. Lợi nhuận sau thuế TNDN		139.641.569.671	501.185.820.445


Phạm Quang Minh
Người lập


Trịnh Văn Quý
Kế toán trưởng


Lê Bá Thọ
Tổng Giám đốc



Ngày 4 tháng 3 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		158.431.288.665	615.637.571.877
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao	9	21.078.903.116	15.962.640.687
03	(Hoàn nhập dự phòng) các khoản dự phòng		(6.966.603.328)	19.268.922.957
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		1.234.820.107	1.457.471.789
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(104.149.034.644)	(620.109.905.936)
06	Chi phí lãi vay	20	2.343.425.746	2.024.624.997
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		71.972.799.662	34.241.326.371
09	(Tăng) giảm các khoản phải thu		(10.719.373.135)	13.633.599.688
10	(Tăng) giảm hàng tồn kho		(49.099.890)	6.749.460.289
11	Giảm các khoản phải trả		13.363.189.971	29.993.664.153
12	(Tăng) giảm chi phí trả trước		(1.784.508.931)	497.722.175
13	Giảm (tăng) chứng khoán kinh doanh		307.311.167	(130.500.000.000)
14	Tiền lãi vay đã trả		(1.419.121.634)	(1.053.208.330)
15	Thuế TNDN đã nộp	14	(19.037.630.482)	(110.023.660.585)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(4.793.713.800)	(1.838.184.787)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động kinh doanh		47.839.852.928	(158.299.281.026)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		(156.279.748.635)	(46.052.972.865)
22	Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định		1.355.000.000	5.319.136.364
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(156.463.645.310)	(742.105.443.600)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		311.504.462.568	448.393.100.000
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	845.880.000.000
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		99.562.360.581	74.061.863.192
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		99.678.429.204	585.495.683.091

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay	16	56.018.411.149	5.000.000.000
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	16	(47.677.832.162)	(21.082.253.605)
36	Cổ tức đã trả	17.3	(201.300.000.000)	(335.500.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(192.959.421.013)	(351.582.253.605)
50	Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong năm		(45.441.138.881)	75.614.148.460
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		110.962.969.516	35.349.008.393
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		2.241.597	(187.337)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	4	65.524.072.232	110.962.969.516



Phạm Quang Minh
Người lập



Trịnh Văn Quý
Kế toán trưởng



Lê Bá Thọ
Tổng Giám đốc

Ngày 4 tháng 3 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Tổng Công ty Cổ phần Đường sông Miền Nam ("Công ty") trước đây là một doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 2124/QĐ-TCCB-LĐ do Bộ Giao thông Vận tải cấp ngày 13 tháng 8 năm 1996 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 4106000097 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18 tháng 5 năm 2005.

Ngày 4 tháng 7 năm 2008, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 854/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ. Việc cổ phần hóa đã được SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh đồng thuận bằng việc cấp GCNĐKKD số 4103013615 ngày 9 tháng 6 năm 2009 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó.

Ngày 26 tháng 4 năm 2012, Công ty được chuyển đổi sang Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp (GCNĐKDN") số 0300447173 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp và các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là vận tải hàng hóa bằng đường thủy nội địa; vận tải hàng hóa bằng container; đại lý vận tải; cung cấp hoạt động kho bãi (kể cả kinh doanh kho bãi ICD, cảng cạn); cung cấp dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ, đường thủy; dịch vụ bốc xếp hàng hóa, cung cấp dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải; đóng tàu và cấu kiện nổi; sửa chữa tàu thuyền; chuẩn bị mặt bằng sản xuất, bến bãi, nhà xưởng; kinh doanh bất động sản với quyền sở hữu hoặc đi thuê; cung ứng và quản lý nguồn lao động; và kinh doanh thương mại vỏ bánh xe.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số 298 Đường Huỳnh Tấn Phát, Phường Tân Thuận Tây, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty còn có 1 chi nhánh là Trung tâm Xuất khẩu Lao động tại Số 2, Ngõ 1 Lê Văn Hưu, Phường Ngô Thị Nhậm, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội.

Số lượng nhân viên của Công ty tại 31 tháng 12 năm 2018 là 350 (31 tháng 12 năm 2017: 315).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 12.1. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Tổng Công ty") cho năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2018 đề ngày 4 tháng 3 năm 2019.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.4 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.5 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba (3) tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định là chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.2 Hàng tồn kho (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với hàng hóa và các hàng tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.4 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm và nâng cấp tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình, thể hiện giá trị của quyền sử dụng đất đã được Công ty mua. Thời gian hữu dụng của quyền sử dụng đất được đánh giá là không có thời hạn hoặc có thời hạn. Theo đó, quyền sử dụng đất có thời hạn thể hiện giá trị tiền thuê đất được trích hao mòn theo thời gian thuê, còn quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không được trích hao mòn.

3.5 Khấu hao

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 50 năm
Máy móc và thiết bị	4 - 10 năm
Phương tiện vận tải	6 - 15 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 7 năm

3.6 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang xây dựng và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí trong năm khi phát sinh.

3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.9 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào các công ty con

Khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết mà trong đó Công ty có quyền đồng kiểm soát và có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối từ lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên doanh, liên kết sau ngày Công ty có quyền đồng kiểm soát và có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng cho việc giảm giá trị của chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm được lập theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 26 tháng 6 năm 2013 do Bộ Tài chính ban hành. Tăng hoặc giảm số dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư, nếu phát sinh, được hạch toán vào tài khoản chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.10 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi năm báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty từ trước ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi niên độ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ Luật Lao động.

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.13 Phân chia lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

Cổ tức

Cổ tức phải trả được đề nghị bởi Hội đồng Quản trị của Công ty và được phân loại như một sự phân phối của lợi nhuận chưa phân phối trong khoản mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán riêng cho đến khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội đồng cổ đông thường niên. Khi đó, cổ tức sẽ được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

3.15 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.16 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	732.372.244	460.502.938
Tiền gửi ngân hàng	64.791.699.988	41.223.267.218
Các khoản tương đương tiền	-	69.279.199.360
TỔNG CỘNG	65.524.072.232	110.962.969.516

Tổng Công ty Cổ phần Đường sông Miền Nam

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

5.1 Chứng khoán kinh doanh

	Số cuối năm		Số đầu năm		Giá trị hợp lý VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc		Dự phòng
Ủy thác đầu tư (i)	80.192.688.833	(13.680.000.000)	66.512.688.833	80.500.000.000	(19.148.893.320)	61.351.106.680
- Công ty Cổ phần DAP - Vinachem	59.500.000.000	-	59.500.000.000	59.500.000.000	(12.747.717.854)	46.752.282.146
- Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Vinataba	20.691.000.000	(13.680.000.000)	7.011.000.000	20.691.000.000	(6.401.175.466)	14.289.824.534
- Tiền gửi không kỳ hạn	1.688.833	-	1.688.833	309.000.000	-	309.000.000
Chứng chỉ quỹ (ii)	50.000.000.000	-	50.000.000.000	50.000.000.000	-	50.000.000.000
TỔNG CỘNG	130.192.688.833	(13.680.000.000)	116.512.688.833	130.500.000.000	(19.148.893.320)	111.351.106.680

(i) Đây là khoản ủy thác cho Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Việt Cát với thời hạn không quá mười hai (12) tháng nhằm mục đích đầu tư vào các loại chứng khoán và các giấy tờ có giá tại Việt Nam.

(ii) Đây là khoản chứng chỉ quỹ phát hành bởi Quỹ Đầu tư Khám phá Giá trị Ngân hàng Công Thương Việt Nam và được quản lý bởi Công ty TNHH Quản lý Quỹ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN (tiếp theo)

5.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ủy thác đầu tư (i)	265.848.782.400	422.300.000.000
– Công ty TNHH Quản lý Quỹ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam	165.561.111.200	422.300.000.000
– Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ IB	100.287.671.200	-
Tiền gửi có kỳ hạn (ii)	56.138.644.110	53.593.013.600
TỔNG CỘNG	321.987.426.510	475.893.013.600

(i) Đây là các khoản ủy thác cho các công ty quản lý quỹ đầu tư với thời hạn không quá mười hai (12) tháng nhằm mục đích đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp tại Việt Nam.

(ii) Đây là các khoản tiền gửi ngân hàng có thời hạn mười hai (12) tháng và hưởng lãi suất dao động từ 5,5%/năm đến 6,6%/năm. Trong đó, Công ty đã sử dụng khoản tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh TP.HCM với số tiền là 50.000.000.000 VND làm tài sản thế chấp cho các khoản vay dài hạn từ ngân hàng (Thuyết minh số 16.2).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	57.545.473.085	34.734.301.268
<i>Trong đó:</i>		
<i>Các bên liên quan (Thuyết minh số 25)</i>	<i>18.932.110.587</i>	<i>15.469.471.918</i>
<i>Công ty TNHH Than Tân Phù Đổng</i>	<i>7.534.501.915</i>	<i>2.276.332.997</i>
<i>Công ty TNHH Cảng Phước Long</i>	<i>5.442.315.792</i>	<i>2.985.923.435</i>
<i>Công ty TNHH Cảng Quốc tế Tân Cảng - Cái Mép</i>	<i>5.073.570.000</i>	<i>-</i>
<i>Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Hữu Lễ</i>	<i>3.027.910.886</i>	<i>4.487.059.450</i>
<i>Khách hàng khác</i>	<i>17.535.063.905</i>	<i>9.515.513.468</i>
Phải thu ngắn hạn khác	20.871.982.765	34.280.266.046
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải thu về tiền lương, bảo hiểm xã hội của thuyền viên từ các đại lý</i>	<i>15.512.912.680</i>	<i>15.434.681.475</i>
<i>Phải thu lãi hoạt động ủy thác đầu tư</i>	<i>1.649.316.000</i>	<i>15.770.044.444</i>
<i>Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn</i>	<i>1.374.246.575</i>	<i>1.617.318.055</i>
<i>Tạm ứng cho nhân viên</i>	<i>426.780.421</i>	<i>265.350.000</i>
<i>Phải thu từ bên liên quan (Thuyết minh số 25)</i>	<i>327.454.544</i>	<i>371.090.908</i>
<i>Phải thu ngắn hạn khác</i>	<i>1.581.272.545</i>	<i>821.781.164</i>
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(15.481.129.985)	(16.711.850.168)
GIÁ TRỊ THUẦN	62.936.325.865	52.302.717.146

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	VND	
	Năm nay	Năm ngoái
Số đầu năm	16.711.850.168	16.065.110.556
Dự phòng trích lập trong năm	228.337.381	646.739.612
Hoàn nhập dự phòng trong năm	(1.459.057.564)	-
Số cuối năm	<u>15.481.129.985</u>	<u>16.711.850.168</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN (tiếp theo)

Nợ xấu

	VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình và Thương mại 747 Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Hữu Lễ	6.463.918.325	-	6.463.918.325	-
Công ty TNHH Xi măng Sơn Hồng	3.027.910.886	-	4.487.059.450	-
Khác	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-
	5.098.629.009	109.328.235	5.098.629.009	337.756.616
TỔNG CỘNG	15.590.458.220	109.328.235	17.049.606.784	337.756.616

7. HÀNG TỒN KHO

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu	3.218.507.923	2.360.368.658
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	115.480.898	924.520.273
TỔNG CỘNG	3.333.988.821	3.284.888.931

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí tư vấn tái cấu trúc doanh nghiệp liên quan đến khoản vay (<i>Thuyết minh số 16.2</i>)	3.613.598.750	4.304.161.403
Phương tiện vận tải	3.045.300.931	-
Khác	403.013.743	1.063.243.090
TỔNG CỘNG	7.061.913.424	5.367.404.493

Tổng Công ty Cổ phần Đường sông Miền Nam

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
Nguyên giá:					VND
Số đầu năm	218.139.856.789	18.926.635.363	114.331.796.486	983.408.257	352.381.696.895
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	15.669.778.094	28.195.945.602	62.302.870.567	-	106.168.594.263
Mua mới trong năm	-	24.689.700.000	550.800.000	-	25.240.500.000
Thanh lý trong năm	-	(1.234.138.159)	(4.094.129.797)	-	(5.328.267.956)
Số cuối năm	233.809.634.883	70.578.142.806	173.091.337.256	983.408.257	478.462.523.202
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	13.413.031.530	8.573.041.999	14.063.420.009	866.048.257	36.915.541.795
Giá trị khấu hao lũy kế:					
Số đầu năm	80.810.043.075	14.114.681.559	59.669.141.928	950.557.404	155.544.423.966
Khấu hao trong năm	8.259.534.163	3.160.531.415	9.630.876.685	27.960.853	21.078.903.116
Thanh lý trong năm	-	(1.234.138.159)	(3.915.229.172)	-	(5.149.367.331)
Số cuối năm	89.069.577.238	16.041.074.815	65.384.789.441	978.518.257	171.473.959.751
Giá trị còn lại:					
Số đầu năm	137.329.813.714	4.811.953.804	54.662.654.558	32.850.853	196.837.272.929
Số cuối năm	144.740.057.645	54.537.067.991	107.706.547.815	4.890.000	306.988.563.451

Công ty đã sử dụng các phương tiện vận tải với tổng giá trị còn lại vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 12.577.072.589 VND làm tài sản thế chấp cho các khoản vay dài hạn từ ngân hàng. Chi tiết của các khoản vay này được thể hiện trong *Thuyết minh số 16.2*.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất tại các địa điểm sau:

- Quyền sử dụng đất tại số 1461 Nguyễn Văn Linh, Phường Tân Phong, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh theo hợp đồng mua bán nhà ở với Công ty TNHH Liên doanh Phú Mỹ Hưng (“PMH”) ngày 20 tháng 6 năm 2009 với nguyên giá ghi nhận là 2.535.120.000 VND. Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng này, Công ty đang trong quá trình hoàn thành việc chuyển quyền sử dụng đất từ PMH sang Công ty.
- Quyền sử dụng đất tại số 298 Huỳnh Tấn Phát, Phường Tân Thuận Tây, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh theo hợp đồng mua bán nhà ngày 7 tháng 7 năm 1999 với nguyên giá ghi nhận là 2.667.225.000 VND.

Ngày 21 tháng 7 năm 2011, Công ty nhận được Quyết định số 3573/QĐ-UBND từ Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về việc chấp thuận cho Công ty được sử dụng khu đất này dưới hình thức giao đất có thu tiền sử dụng đất để tiếp tục sử dụng làm văn phòng và ủy quyền cho Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh xác định tiền sử dụng đất mà Công ty phải nộp.

Ngày 24 tháng 12 năm 2014, Công ty nhận được tờ trình số 572/TTr-TVC-HĐTĐGTP từ Tổ chuyên viên trình Hội đồng Thẩm định giá Thành phố Hồ Chí Minh xem xét và phê duyệt, theo đó chi phí sử dụng đất được ước tính là 11.185.314.538 VND.

Từ ngày 24 tháng 12 năm 2014 đến ngày lập báo cáo tài chính riêng này, Công ty không nhận thêm bất kỳ văn bản nào khác từ các cơ quan nhà nước có thẩm quyền về việc chi phí sử dụng đất phải nộp và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Do đó, theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam hiện hành, Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng hiện nay chưa có kết luận cuối cùng về vấn đề này, và do đó Công ty đã không ghi nhận khoản nợ phải trả với số tiền nêu trên trong báo cáo tài chính riêng và đồng thời chưa tiến hành trích hao mòn cho giá trị quyền sử dụng đất nêu trên.

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí đóng mới và hoán cải tàu	56.940.384.090	28.725.122.145
Chi phí sửa chữa cầu cảng	-	3.194.007.573
Khác	571.109.091	721.709.091
TỔNG CỘNG	57.511.493.181	32.640.838.809

Công ty đã sử dụng Dự án đóng mới 2 tàu hàng 250 TEUs với tổng giá trị sổ sách hiện tại vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 50.614.366.560 VND làm tài sản thế chấp cho các khoản vay dài hạn từ ngân hàng. Chi tiết của các khoản vay này được thể hiện trong *Thuyết minh số 16.2*

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

12. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào các công ty con	26.316.724.000	-	26.316.724.000	-
Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết	162.331.403.276	(3.561.349.400)	162.331.403.276	(3.561.349.400)
Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	813.124.639	-	813.124.639	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (*)	11.113.300.000	-	10.244.200.000	-
TỔNG CỘNG	<u>200.574.551.915</u>	<u>(3.561.349.400)</u>	<u>199.705.451.915</u>	<u>(3.561.349.400)</u>

(*) Đây là các khoản tiền gửi ngân hàng bằng VND có thời hạn gốc trên mười hai (12) tháng và hưởng tiền lãi theo lãi suất dao động từ 6,3%/năm đến 6,8%/năm.

Tổng Công ty Cổ phần Đường sông Miền Nam

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

12. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

12.1 Đầu tư vào các công ty con

Tên công ty con	Thông tin thành lập	Lĩnh vực kinh doanh	Tình trạng hoạt động	Trụ sở đăng ký	Năm nay và Năm trước	
					Tỷ lệ sở hữu %	Giá gốc đầu tư VND
Công ty Cổ phần Xây lắp Công trình ("ECCO")	GCNĐKKD số 4103000067 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 15 tháng 5 năm 2002 và các GCNĐKKD điều chỉnh	Xây dựng công trình dân dụng	Đang hoạt động	298 Đường Huỳnh Tấn Phát, Phường Tân Thuận Tây, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh	86,15	22.938.648.000
Công ty Cổ phần Đóng mới và Sửa chữa Phương tiện thủy Cần Thơ ("Đóng tàu Cần Thơ")	GCNĐKKD số 5703000110 do SKHĐT Thành phố Cần Thơ cấp ngày 14 tháng 9 năm 2004 và các GCNĐKKD điều chỉnh	Đóng tàu và cấu kiện nổi	Đang hoạt động	77B Trần Phú, Phường Cái Khế, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ	70,00	3.032.988.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Xây dựng và Cơ khí Đường thủy Miền Nam ("SOWATMES")	GCNĐKKD số 4103001933 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 20 tháng 11 năm 2003 và các GCNĐKKD điều chỉnh	Xây dựng công trình dân dụng	Đang hoạt động	59 Phạm Ngọc Thạch, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh	51,00	345.088.000
TỔNG CỘNG						26.316.724.000

Tổng Công ty Cổ phần Đường sông Miền Nam

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

12. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

12.2 Đầu tư vào các công ty liên kết

Tên công ty liên doanh, liên kết	Thông tin thành lập	Lĩnh vực kinh doanh	Tình trạng hoạt động	Trụ sở đăng ký	Năm nay và Năm trước	
					Tỷ lệ sở hữu %	Giá gốc đầu tư VND
Công ty Liên doanh Phát triển Tiếp vận Số 1 ("VICT")	Giấy phép Đầu tư ("GPĐT") số 996/GP do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 22 tháng 9 năm 1994 và theo các GPĐT điều chỉnh	Xây dựng, dịch vụ cảng, và vận chuyển hàng hóa	Đang hoạt động	Đường A5, Khu phố 5, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh	37,00	155.730.813.876
Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình và Thương mại 747 ("SOWATCO-ECO 747")	CNĐKKD số 2900751997 do SKHĐT Tỉnh Nghệ An cấp ngày 7 tháng 6 năm 2006 và các GCNĐKKD điều chỉnh	Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ	Đang hoạt động	161/1 Trường Chinh, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An	49,00	3.561.349.400
Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Đường thủy Miền Nam ("SOWATCOSER")	GCNĐKKD số 0303215396 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 1 tháng 4 năm 2004 và các GCNĐKKD điều chỉnh	Dịch vụ vận tải	Đang hoạt động	38 Tôn Thất Thuyết, Phường 15, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh	26,27	3.039.240.000

TỔNG CỘNG

162.331.403.276

Tổng Công ty Cổ phần Đường sông Miền Nam

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả bên thứ ba	11.374.624.582	5.580.895.991
Công Ty TNHH Quảng cáo Tiếp thị Ban Mai	2.232.283.227	-
Doanh nghiệp Tư nhân Hoàng Ngân	1.729.860.000	-
Công ty TNHH Vận tải Kim Thuận Phát	1.466.420.000	-
Công ty TNHH Phương Hải Anh	-	1.554.390.180
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Quốc Chính	-	840.067.132
Người bán khác	5.946.061.355	3.186.438.679
Phải trả bên liên quan (Thuyết minh số 25)	1.571.902.155	708.970.000
TỔNG CỘNG	<u>12.946.526.737</u>	<u>6.289.865.991</u>

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VND			
	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN")	6.428.289.771	20.531.163.643	(19.037.630.482)	7.921.822.932
Thuế thu nhập cá nhân	301.846.243	1.919.838.763	(1.853.062.662)	368.622.344
Thuế giá trị gia tăng	611.758.314	2.861.664.701	(3.473.423.015)	-
Khác	1.139.884.100	3.339.840.971	(4.479.725.071)	-
TỔNG CỘNG	<u>8.481.778.428</u>	<u>28.652.508.078</u>	<u>(28.843.841.230)</u>	<u>8.290.445.276</u>

15. PHẢI TRẢ KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn		
Phải trả cho thuyền viên	25.960.697.748	29.716.899.836
Doanh thu chưa thực hiện	13.627.223.153	12.251.749.402
Nhận ký quỹ	4.670.582.000	4.962.461.000
Phải trả hãng tàu	2.666.300.862	2.475.172.414
Bảo hiểm thuyền viên	2.453.941.728	2.264.312.648
Phải trả bên liên quan (Thuyết minh số 25)	2.100.470.779	1.176.166.667
Các khoản phải trả, phải nộp khác	19.477.413.667	19.082.120.895
	<u>70.956.629.937</u>	<u>71.928.882.862</u>
Dài hạn		
Nhận ký quỹ từ thuyền viên	19.338.000.000	12.791.700.000
Nhận ký quỹ thuê nhà và thuê sân bãi	137.500.000	60.000.000
	<u>19.475.500.000</u>	<u>12.851.700.000</u>
TỔNG CỘNG	<u>90.432.129.937</u>	<u>84.780.582.862</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

16. VAY

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn		
Vay ngắn hạn bên liên quan (<i>Thuyết minh số 25</i>)	17.900.000.000	17.900.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả	2.833.241.900	1.478.636.726
	<u>20.733.241.900</u>	<u>19.378.636.726</u>
Dài hạn		
Vay dài hạn ngân hàng	63.762.934.640	55.539.899.123
TỔNG CỘNG	<u>84.496.176.540</u>	<u>74.918.535.849</u>

Tình hình tăng (giảm) các khoản vay như sau:

	VND		
	Vay ngắn hạn	Vay dài hạn	Tổng cộng
Số đầu năm	19.378.636.726	55.539.899.123	74.918.535.849
Tiền thu từ đi vay	46.192.489.509	9.825.921.640	56.018.411.149
Vay dài hạn đến hạn trả	2.833.241.900	(2.833.241.900)	-
Tiền chi trả nợ gốc vay	(47.671.126.235)	(6.705.927)	(47.677.832.162)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	1.237.061.704	1.237.061.704
Số cuối năm	<u>20.733.241.900</u>	<u>63.762.934.640</u>	<u>84.496.176.540</u>

16.1 Vay ngắn hạn bên liên quan

Công ty có khoản vay ngắn hạn từ bên liên quan nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động (*Thuyết minh số 25*). Chi tiết khoản vay ngắn hạn được trình bày như sau:

Bên cho vay	Số cuối năm	Ngày đáo hạn	Lãi suất	Hình thức
				đảm bảo
	VND		%/năm	
Công ty Cổ phần Xây lắp Công trình	<u>17.900.000.000</u>	Ngày 31 tháng 3 năm 2019	5,0	Tín chấp

Tổng Công ty Cổ phần Đường sông Miền Nam

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

16. VAY (tiếp theo)

16.2 Vay dài hạn ngân hàng

Công ty có các khoản vay dài hạn theo các hiệp định tài trợ khung (Hiệp định vay số 2613-VIE và số 2614-VIE ngày 8 tháng 10 năm 2010) giữa Chính phủ Việt Nam và Ngân hàng Phát triển Châu Á ("ADB") nhằm mục đích hỗ trợ tài chính cho Chương trình Cải cách Doanh nghiệp Nhà nước và Hỗ trợ quản trị công ty. Chi tiết các khoản vay được trình bày như sau:

Ngân hàng	Mục đích vay	Số cuối năm		Điều khoản thanh toán	Lãi suất %/năm	Hình thức đảm bảo
		VND	Nguyên tệ USD			
Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Sở Giao dịch II						
Hiệp định vay các Nghiệp vụ Thông thường ("Khoản vay OCR")	Tài trợ cho các dự án tái cấu trúc tài chính và tái cấu trúc doanh nghiệp của Công ty	50.382.218.280	2.167.444	Nợ gốc và lãi trả hai kỳ mỗi năm vào các ngày 15 tháng 5 và 15 tháng 11, bắt đầu từ năm 2015 cho đến năm 2034	Lãi suất LIBOR cộng với chênh lệch tại từng thời điểm do ADB thông báo (1,50%)	Phương tiện vận tải với giá trị còn lại là 12.577.072.589 VND (Thuyết minh số 9) và tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trị giá 50.000.000.000 VND (Thuyết minh số 5)
Hiệp định vay các Nghiệp vụ Đặc biệt ("Khoản vay ADF")	Tài trợ cho các dự án củng cố và tái cấu trúc hoạt động của Công ty	6.388.036.620	274.813	Nợ gốc và lãi trả hai kỳ mỗi năm vào các ngày 15 tháng 5 và 15 tháng 11, bắt đầu từ năm 2018 cho đến năm 2041	Lãi suất 1%/năm (trong thời gian ân hạn) và 1,5%/năm trong các năm sau đó (1,00%)	

Tổng Công ty Cổ phần Đường sông Miền Nam

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

16. VAY (tiếp theo)

16.2 Vay dài hạn ngân hàng (tiếp theo)

Ngân hàng	Mục đích vay	Số cuối năm		Điều khoản thanh toán	Lãi suất %/năm	Hình thức đảm bảo
		VND	USD			
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh						
Khoản vay - VND	Tài trợ cho Dự án đầu tư 2 tàu hàng 250TEUs	9.825.921.640		Nợ gốc được trả ba tháng/lần vào ngày trùng với ngày thanh toán lãi tương ứng, bắt đầu từ năm 2019 đến năm 2025.	Lãi suất 9%/năm trong 2 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên (2018). Kể từ các kỳ trả lãi tiếp theo, lãi suất bằng 3%/năm cộng với lãi suất cơ sở (9%)	Phương tiện vận tải đang được xây dựng với giá trị sổ sách hiện tại là 50.614.366.560 VND (Thuyết minh số 11)
				Lãi vay được trả vào ngày 25 hàng tháng		

TỔNG CỘNG

Trong đó			
Vay dài hạn	63.762.934.640	66.596.176.540	2.442.257
Vay dài hạn đến hạn trả	2.833.241.900		

Tổng Công ty Cổ phần Đường sông Miền Nam

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

17.1 Tình hình thay đổi nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
					VND
Năm trước:					
Số đầu năm	671.000.000.000	36.493.891.802	49.565.919.026	82.648.385.980	839.708.196.808
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	501.185.820.445	501.185.820.445
Cổ tức đã công bố	-	-	-	(335.500.000.000)	(335.500.000.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(1.557.996.000)	(1.557.996.000)
Thù lao Hội đồng Quản trị	-	-	-	(387.000.000)	(387.000.000)
Số cuối năm	671.000.000.000	36.493.891.802	49.565.919.026	246.389.210.425	1.003.449.021.253
Năm nay:					
Số đầu năm	671.000.000.000	36.493.891.802	49.565.919.026	246.389.210.425	1.003.449.021.253
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	139.641.569.671	139.641.569.671
Cổ tức đã công bố	-	-	-	(201.300.000.000)	(201.300.000.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(2.500.000.000)	(2.500.000.000)
Thù lao Hội đồng Quản trị	-	-	-	(492.000.000)	(492.000.000)
Số cuối năm	671.000.000.000	36.493.891.802	49.565.919.026	181.738.780.096	938.798.590.924

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

17.2 Cổ phiếu

	<i>Số cổ phiếu</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Số lượng cổ phiếu phổ thông được phép phát hành	67.100.000	67.100.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	67.100.000	67.100.000

Mệnh giá mỗi cổ phiếu đang lưu hành là 10.000 VND. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

17.3 Cổ tức

	<i>VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Cổ tức đã công bố và trả trong năm		
Cổ tức năm trước	67.100.000.000	67.100.000.000
Cổ tức ứng trước cho năm hiện hành	134.200.000.000	268.400.000.000
TỔNG CỘNG	<u>201.300.000.000</u>	<u>335.500.000.000</u>

Trong năm, Công ty đã trả cổ tức năm 2017 (đợt 2) và ứng trước cổ tức năm 2018 bằng tiền mặt với tỷ lệ lần lượt là 10% và 20% trên mệnh giá cổ phiếu phổ thông theo phê duyệt tại Nghị Quyết của Đại hội đồng Cổ đông Thường niên năm 2018 vào ngày 23 tháng 4 năm 2018. Những khoản này đã được chi trả toàn bộ bằng tiền trong năm.

Ngoài ra, Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông bất thường số 88/2018/NQ-ĐHĐCĐ vào ngày 18 tháng 12 năm 2018 đã thông qua việc tạm ứng cổ tức đợt 2 năm 2018 bằng tiền mặt với tỷ lệ là 30% trên mệnh giá cổ phiếu phổ thông. Thời điểm thanh toán cổ tức dự kiến là từ ngày 29 tháng 3 năm 2019 theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 03/2019/NQ-HĐQT ngày 25 tháng 2 năm 2019.

17.4 Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

	<i>VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Nguồn vốn xây dựng cơ bản Cảng Long Bình	47.725.378.239	47.725.378.239
Quỹ sắp xếp cổ phần hóa	1.840.540.787	1.840.540.787
TỔNG CỘNG	<u>49.565.919.026</u>	<u>49.565.919.026</u>

Tổng Công ty Cổ phần Đường sông Miền Nam

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

18. DOANH THU

18.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu	242.747.175.888	170.590.806.845
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	237.712.139.838	156.505.139.626
<i>Doanh thu bán hàng hóa</i>	5.035.036.050	14.085.667.219
Khoản giảm trừ doanh thu		
<i>Hàng bán bị trả lại</i>	-	(84.651.533)
Doanh thu thuần	242.747.175.888	170.506.155.312
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	237.712.139.838	156.505.39.626
<i>Doanh thu bán hàng hóa</i>	5.035.036.050	14.001.015.686
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu đối với khách hàng khác</i>	165.049.814.764	101.923.129.557
<i>Doanh thu đối với các bên liên quan (Thuyết minh số 25)</i>	77.697.361.124	68.583.025.756

18.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Cổ tức và lợi nhuận được chia	67.879.581.399	43.378.814.717
Thu nhập từ ủy thác đầu tư	30.762.095.709	37.776.544.444
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	4.331.258.161	8.691.352.110
Thu nhập từ chuyển nhượng khoản đầu tư vào đơn vị khác	-	525.695.858.025
TỔNG CỘNG	102.972.935.269	615.542.569.296

19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	170.478.578.380	121.154.883.598
Giá vốn của hàng hóa đã bán	4.167.235.500	14.789.311.014
TỔNG CỘNG	174.645.813.880	135.944.194.612

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

20. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	2.343.425.746	2.024.624.997
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	1.234.820.107	1.457.471.789
Phí quản lý quỹ đầu tư ủy thác	1.158.216.221	1.485.846.987
Lỗ từ hoạt động ủy thác đầu tư (Hoàn nhập dự phòng) dự phòng chứng khoán kinh doanh	-	1.974.236.111
	(5.468.893.320)	19.148.893.320
Chi phí tài chính khác	119.057.912	167.761.204
TỔNG CỘNG	(613.373.334)	26.258.834.408

21. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên	7.428.617.981	8.110.273.674
Chi phí dịch vụ thuê ngoài	2.007.160.837	1.315.913.091
Chi phí khấu hao tài sản cố định	279.470.577	219.581.217
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	228.337.381	646.739.612
Chi phí khác	3.981.977.514	2.770.757.562
TỔNG CỘNG	13.925.564.290	13.063.265.156

22. THU NHẬP KHÁC

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Tiền thuê đất nộp thừa các năm trước	2.120.062.449	-
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	1.293.826.647	4.567.336.642
Tiền thu từ bán phế liệu	45.094.577	159.490.908
Các khoản khác	63.839.333	192.991.496
TỔNG CỘNG	3.522.823.006	4.919.819.046

23. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí dịch vụ mua ngoài	83.960.158.606	47.145.977.215
Chi phí nhân viên	44.034.783.931	44.654.265.742
Chi phí nguyên liệu, nhiên liệu	26.243.743.629	16.195.684.002
Chi phí khấu hao tài sản cố định (Thuyết minh số 9)	21.078.903.116	15.962.640.687
Giá vốn hàng hóa đã bán	3.967.435.500	14.394.280.211
Chi phí khác	9.286.353.388	10.654.611.911
TỔNG CỘNG	188.571.378.170	149.007.459.768

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

24. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng cho Công ty là 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

24.1 Chi phí thuế TNDN

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành	20.531.163.643	115.022.179.212
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	<u>(1.741.444.649)</u>	<u>(570.427.780)</u>
TỔNG CỘNG	<u>18.789.718.994</u>	<u>114.451.751.432</u>

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của tổng lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	<u>158.431.288.665</u>	<u>615.637.571.877</u>
Thuế TNDN theo thuế suất 20%	31.686.257.733	123.127.514.376
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Cổ tức không chịu thuế TNDN	(13.575.916.280)	(8.675.762.944)
Khác	<u>679.377.541</u>	<u>-</u>
Chi phí thuế TNDN	<u>18.789.718.994</u>	<u>114.451.751.432</u>

24.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

24. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

24.3 Thuế thu nhập hoãn lại

Công ty đã ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại (thuế TNDN hoãn lại phải trả) cùng với biến động trong năm này và năm trước như sau:

	VND			
	<i>Bảng cân đối kế toán riêng</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	2.736.000.000	3.829.778.664	(1.093.778.664)	3.829.778.664
Dự phòng trợ cấp thôi việc	608.537.980	661.935.945	(53.397.965)	(105.341.995)
Chênh lệch khấu hao	64.475.589	-	64.475.589	-
Lãi hoạt động đầu tư ủy thác	(329.863.200)	(3.154.008.889)	2.824.145.689	(3.154.008.889)
TỔNG CỘNG	3.079.150.369	1.337.705.720	1.741.444.649	570.427.780

Tổng Công ty Cổ phần Đường sông Miền Nam

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

25. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với bên liên quan

Các nghiệp vụ với các công ty có liên quan bao gồm tất cả các nghiệp vụ được thực hiện với các công ty mà Công ty có mối liên kết thông qua quan hệ đầu tư, nhận đầu tư hoặc thông qua một nhà đầu tư chung và do đó sẽ là thành viên của cùng một công ty. Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với bên liên quan được thực hiện dựa trên các điều khoản đã được thỏa thuận trong hợp đồng. Số dư các khoản phải thu, phải trả tại ngày kết thúc năm tài chính không cần bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền.

Các giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay	Năm trước
Công ty Liên doanh Phát triển Tiếp vận Số 1 ("VICT")	Công ty liên kết	Cung cấp dịch vụ Nhận cổ tức Bán hàng hóa	60.454.180.195 54.422.945.164 999.365.971	56.374.284.573 32.737.983.603 -
Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam	Chủ sở hữu của công ty mẹ	Vay Trả nợ gốc vay Sử dụng dịch vụ Thanh lý xe tải Cung cấp dịch vụ Cho vay Thu hồi khoản cho vay Lãi cho vay	30.000.000.000 30.000.000.000 10.922.072.727 2.643.862.547 796.700.023 - - -	5.000.000.000 20.000.000.000 880.284.091 1.090.909.092 7.488.209.867 35.000.000.000 35.000.000.000 75.833.333
Công ty Cổ phần Cảng Miền Nam	Công ty trong cùng tập đoàn	Cung cấp dịch vụ Sử dụng dịch vụ	15.195.288.660 948.548.727	2.620.403.636 25.000.000
Đóng tàu Cần Thơ	Công ty con	Nhận cổ tức	12.516.136.235	-
Công ty Cổ phần Vận tải Đa Phương thức Vietransstimes	Công ty trong cùng tập đoàn	Cung cấp dịch vụ Mua công cụ dụng cụ	1.094.982.449 -	1.904.091.703 149.090.909

Tổng Công ty Cổ phần Đường sông Miền Nam

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

25. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm bao gồm: (tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay	Năm trước
ECCO	Công ty con	Lãi vay Nhận cổ tức	924.304.112	1.088.916.667 354.352.000
SOWATMES	Công ty con	Chi hộ Nhận cổ tức	316.363.636	301.090.908 51.555.000
SOWATCOSER	Công ty liên kết	Cung cấp dịch vụ	156.209.797	196.035.976

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả với bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay	Năm trước
Phải thu ngắn hạn của khách hàng				
VICT	Công ty liên kết	Cung cấp dịch vụ	10.128.761.523	5.531.486.329
SOWATCO-ECO 747	Công ty liên kết	Cung cấp dịch vụ	6.463.918.325	6.463.918.325
Công ty Cổ phần Cảng Miền Nam	Công ty trong cùng tập đoàn	Cung cấp dịch vụ	1.304.322.000	989.764.000
SOWATCOSER	Công ty liên kết	Cung cấp dịch vụ	471.321.765	538.690.140
Đóng tàu Cần Thơ	Công ty con	Cung cấp dịch vụ	355.208.264	355.208.264
Công ty Cổ phần Vận tải Đa Phương thức Vietranstimex	Công ty trong cùng tập đoàn	Cung cấp dịch vụ	197.778.710	196.954.860
Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam	Chủ sở hữu của công ty mẹ	Cung cấp dịch vụ	10.800.000	1.393.450.000
			18.932.110.587	15.469.471.918

Tổng Công ty Cổ phần Đường sông Miền Nam

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

25. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả với bên liên quan như sau: (tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay	Năm trước
				VND
Phải thu ngắn hạn khác				
SOWATMES	Công ty con	Chi hộ	327.454.544	371.090.908
Trả trước cho người bán ngắn hạn				
ECCO	Công ty con	Sử dụng dịch vụ	-	62.217.214
Phải trả người bán ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Kho vận miền Nam	Chủ sở hữu của công ty mẹ	Sử dụng dịch vụ	1.515.100.000	683.970.000
Công ty Cổ phần Cảng Miền Nam	Công ty trong cùng tập đoàn	Sử dụng dịch vụ	36.000.000	25.000.000
VICT	Công ty liên kết	Sử dụng dịch vụ	20.802.155	-
			1.571.902.155	708.970.000
Phải trả ngắn hạn khác				
ECCO	Công ty con	Lãi vay	2.100.470.779	1.176.166.667
Vay ngắn hạn				
ECCO	Công ty con	Vay	17.900.000.000	17.900.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

25. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Lương, thưởng và thù lao cho các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc như sau:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Lương, thù lao và thưởng	<u>2.462.000.000</u>	<u>1.471.153.846</u>

26. CÁC CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty hiện đang thuê đất và văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Đến 1 năm	697.555.849	4.248.761.452
Trên 1 - 5 năm	<u>8.466.236.529</u>	<u>999.480.702</u>
TỔNG CỘNG	<u>9.163.792.378</u>	<u>5.248.242.154</u>

27. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Ngoài sự kiện được trình bày tại Thuyết minh số 17.4, không có sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng.


 Phạm Quang Minh
 Người lập


 Trịnh Văn Quý
 Kế toán trưởng


 Lê Bá Thọ
 Tổng Giám đốc



Ngày 4 tháng 3 năm 2019